

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**MÃ SỐ THUẾ: 0310745210**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4/2025**

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM- CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG  
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT  
NAM- CÔNG TY CỔ PHẦN  
Date: 2026.01.30 08:51:18  
+07'00'



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | TM   | Tại ngày<br>31/12/2025   | Tại ngày<br>01/01/2025   |
|---------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |      | <b>661.757.569.551</b>   | <b>582.364.160.355</b>   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 4.1  | 26.146.623.338           | 293.885.854.062          |
| 1. Tiền                                     | 111        |      | 24.104.934.706           | 18.593.277.181           |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112        |      | 2.041.688.632            | 275.292.576.881          |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120        | 4.2  | 425.559.587.848          | 126.197.084.903          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                   | 121        |      | 2.257.388.143            | 2.257.388.143            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |      | 423.302.199.705          | 123.939.696.760          |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |      | 57.565.501.040           | 66.883.139.027           |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 4.3  | 59.497.508.484           | 60.715.000.842           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 4.4  | 3.970.077.703            | 7.584.211.493            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 4.5  | 37.424.697.548           | 33.768.450.221           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        |      | (56.526.326.877)         | (48.384.067.711)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 139        | 4.7  | 13.199.544.182           | 13.199.544.182           |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | 4.8  | 139.711.825.972          | 92.044.252.902           |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |      | 141.745.620.199          | 95.314.531.112           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |      | (2.033.794.227)          | (3.270.278.210)          |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |      | 12.774.031.353           | 3.353.829.461            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 4.9  | 265.738.139              | 240.475.359              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |      | 10.821.760.075           | 2.841.189.602            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 4.17 | 1.686.533.139            | 272.164.500              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |      | <b>2.102.231.973.148</b> | <b>2.004.668.154.277</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |      | 4.458.406.227            | 4.432.461.340            |
| 1. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 4.5  | 4.481.548.027            | 4.432.461.340            |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi        | 219        |      | (23.141.800)             | -                        |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |      | 69.884.565.306           | 74.872.818.233           |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 4.10 | 49.023.373.267           | 53.358.251.894           |
| Nguyên giá                                  | 222        |      | 331.874.580.832          | 330.706.882.858          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |      | (282.851.207.565)        | (277.348.630.964)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 4.11 | 20.861.192.039           | 21.514.566.339           |
| Nguyên giá                                  | 228        |      | 33.482.084.042           | 33.221.748.042           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |      | (12.620.892.003)         | (11.707.181.703)         |
| III. Bất động sản đầu tư                    | 230        |      | 17.290.655.533           | 18.181.485.889           |
| - Nguyên giá                                | 231        | 4.12 | 34.606.805.209           | 34.606.805.209           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |      | (17.316.149.676)         | (16.425.319.320)         |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                 | 240        |      | 692.974.548.520          | 692.779.076.321          |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 4.13 | 692.974.548.520          | 692.779.076.321          |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        | 4.2  | 1.310.697.084.873        | 1.203.314.475.908        |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | 252        |      | 1.184.005.862.684        | 1.087.895.550.664        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |      | 144.996.110.401          | 131.851.261.456          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        |      | (18.304.888.212)         | (16.432.336.212)         |
| VI. Tài sản dài hạn khác                    | 260        |      | 6.926.712.689            | 11.087.836.586           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 4.9  | 4.307.277.869            | 4.688.397.859            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        | 4.14 | 2.619.434.820            | 6.399.438.727            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>  | <b>270</b> |      | <b>2.763.989.542.699</b> | <b>2.587.032.314.632</b> |

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM   | Tại ngày<br>31/12/2025   | Tại ngày<br>01/01/2025   |
|----------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |      | <b>193.431.097.597</b>   | <b>171.505.536.601</b>   |
| I. Nợ ngắn hạn                               | 310        |      | 163.457.066.935          | 153.945.425.934          |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.15 | 6.356.140.938            | 4.342.854.157            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 4.16 | 5.422.869.493            | 4.669.931.999            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.17 | 3.853.587.605            | 17.494.728.080           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |      | 13.665.853.866           | 11.735.360.137           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.18 | 26.766.957.638           | 42.641.499.134           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        | 4.19 | 487.320.572              | 229.309.440              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.20 | 19.158.049.348           | 27.403.301.166           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.21 | 84.938.075.510           | 42.616.306.486           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |      | 2.808.211.965            | 2.812.135.335            |
| II. Nợ dài hạn                               | 330        |      | 29.974.030.662           | 17.560.110.667           |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | 4.20 | 25.287.060.000           | 13.656.560.000           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        |      | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 341        |      | 4.686.970.662            | 3.903.550.667            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |      | <b>2.570.558.445.102</b> | <b>2.415.526.778.031</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                            | 410        | 4.22 | 2.570.558.445.102        | 2.415.526.778.031        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |      | 1.250.000.000.000        | 1.250.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 1.250.000.000.000        | 1.250.000.000.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |      | 22.509.201               | 22.509.201               |
| 3. Cổ phiếu quỹ                              | 415        |      | (95.950.000)             | (95.950.000)             |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 416        |      | (28.944.791.387)         | (28.944.791.387)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |      | 25.652.683.264           | 25.652.683.264           |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 421        |      | 1.211.930.596.110        | 1.076.282.262.974        |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |      | 1.001.419.281.323        | 905.011.953.467          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |      | 210.511.314.787          | 171.270.309.507          |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | 429        |      | 111.993.397.914          | 92.610.063.979           |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác               | 430        |      | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |      | <b>2.763.989.542.699</b> | <b>2.587.032.314.632</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026



  
Lê Cao Thủy Linh  
Người lập biểu

  
Vũ Thị Hồng Gấm  
Kế toán trưởng

  
Mai Xuân Phong  
Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 4 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM     | Quý 4/2025      | Quý 4/2024      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |        |                 |                 | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 198.717.920.759 | 138.528.242.199 | 757.351.629.565                   | 601.282.015.871 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 5.2    | 56.296.773      | 11.638.797      | 91.390.698                        | 60.511.325      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 198.661.623.986 | 138.516.603.402 | 757.260.238.867                   | 601.221.504.546 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.3    | 158.855.446.075 | 115.750.671.878 | 613.451.170.910                   | 493.890.322.509 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 39.806.177.911  | 22.765.931.524  | 143.809.067.957                   | 107.331.182.037 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.4    | 6.115.632.072   | 8.437.063.858   | 28.232.552.587                    | 26.203.130.183  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.5    | 3.022.257.286   | 5.893.636.255   | 7.424.456.236                     | 7.345.431.105   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |        | 1.484.317.626   | 772.494.931     | 4.604.905.945                     | 4.575.329.302   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết         | 24    |        | 47.998.313.256  | 40.382.473.953  | 169.992.208.605                   | 152.848.133.669 |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.6    | 10.703.852.911  | 8.446.958.239   | 36.577.768.473                    | 31.293.927.094  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 5.7    | 18.717.573.156  | 33.713.067.993  | 72.520.388.200                    | 77.065.580.365  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |        | 61.476.439.886  | 23.531.806.848  | 225.511.216.240                   | 170.677.507.325 |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.8    | 34.146.069.568  | 1.533.590.301   | 40.567.472.457                    | 4.226.448.701   |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | 5.9    | 31.185.247      | 157.601.806     | 21.955.746.900                    | 408.293.700     |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 34.114.884.321  | 1.375.988.495   | 18.611.725.557                    | 3.818.155.001   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 95.591.324.207  | 24.907.795.343  | 244.122.941.797                   | 174.495.662.326 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.10   | (120.113.530)   | 3.528.164.078   | 5.311.554.981                     | 8.553.016.745   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |        | 5.738.608.815   | (3.045.508.504) | 4.563.423.902                     | (1.766.692.504) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |        | 89.972.828.922  | 24.425.139.769  | 234.247.962.914                   | 167.709.338.085 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |        | 74.496.829.525  | 31.252.708.261  | 210.511.314.787                   | 171.270.309.507 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |        | 15.475.999.397  | (6.827.568.492) | 23.736.648.127                    | (3.560.971.422) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.22.4 | 596             | 242             | 1.684                             | 1.321           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |        | 596             | 242             | 1.684                             | 1.321           |



Lê Cao Thủy Linh  
Người lập biểu

Vũ Thị Hồng Gấm  
Kế toán trưởng

Mai Xuân Phong  
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                                |       | Năm nay                           | Năm trước         |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |                                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    | 244.122.941.797                   | 174.495.662.326   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |       |                                   |                   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 8.897.476.829                     | 9.030.650.080     |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 8.801.468.983                     | 7.980.373.806     |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 71.921.141                        | 369.919.153       |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (175.806.523.948)                 | (173.513.250.457) |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 4.604.905.945                     | 4.575.329.302     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08    | 90.692.190.747                    | 22.938.684.210    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (6.021.653.954)                   | 3.950.858.319     |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (46.424.915.807)                  | 78.867.465.907    |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (15.051.897.309)                  | (7.456.340.865)   |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 355.857.210                       | (1.486.320.985)   |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                               | 13    | -                                 | -                 |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (4.556.937.777)                   | (4.627.143.727)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (7.376.515.344)                   | (9.498.581.661)   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | 34.600.441                        | -                 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    | (10.798.343.332)                  | (8.533.823.599)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    | 852.384.875                       | 74.154.797.599    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |                                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                                               | 21    | (4.136.431.332)                   | (356.753.889)     |
| 2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                          | 22    | 176.697.433                       | 454.952.693       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 23    | (450.331.656.169)                 | (116.455.981.737) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                     | 24    | 150.969.153.224                   | 181.332.593.303   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    | 64.169.277.395                    | 61.133.133.226    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    | (239.152.959.449)                 | 126.107.943.596   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                             |       |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                          | 33    | 508.939.929.096                   | 335.336.042.886   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                         | 34    | (466.618.160.072)                 | (406.825.296.500) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     | 36    | (71.720.969.150)                  | (67.350.054.500)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                   | 40    | (29.399.200.126)                  | (138.839.308.114) |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                              | 50    | (267.699.774.700)                 | 61.423.433.081    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                               | 60    | 293.885.854.062                   | 232.406.098.917   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá h/đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | (39.456.024)                      | 56.322.064        |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                                       | 70    | 26.146.623.338                    | 293.885.854.062   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Lê Cao Thủy Linh  
Người lậpVũ Thị Hồng Gấm  
Kế toán trưởngMai Xuân Phong  
Tổng giám đốc



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất là ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                                         | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2025      |              | Tại ngày 01/01/2025      |              |
|----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|
|                                                    |                        | Giá trị<br>(VND)         | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)         | Tỷ lệ<br>(%) |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (*) | Việt Nam               | 792.280.000.000          | 63,38%       | 792.280.000.000          | 63,38%       |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp (**)              | Việt Nam               | 300.368.000.000          | 24,03%       | -                        | 0,00%        |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ (**)         | Việt Nam               | -                        | 0,00%        | 180.000.000.000          | 14,40%       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD (**)                | Việt Nam               | 105.449.000.000          | 8,44%        | -                        | 0,00%        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (**)                | Việt Nam               | 30.218.000.000           | 2,42%        | 118.982.000.000          | 9,52%        |
| Các cổ đông khác                                   |                        | 21.589.050.000           | 1,73%        | 158.642.050.000          | 12,69%       |
| Cổ phiếu quỹ                                       |                        | 95.950.000               | 0,01%        | 95.950.000               | 0,01%        |
| <b>Cộng</b>                                        |                        | <b>1.250.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>1.250.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

- (\*) Theo danh sách cổ đông ngày 05/01/2026.

- (\*\*) Theo danh sách cổ đông ngày 30/09/2025.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 70 người. (31 tháng 12 năm 2024 là 71 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

Các công ty con trực tiếp:

| STT | Tên                                               | Địa chỉ                                               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------|
| 1.  | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội    | 20 Láng Hạ, Phường Láng, TP Hà Nội                    | 59,34%                 | 59,34%        |
| 2.  | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn   | Ấp 3, xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau                         | 50,83%                 | 50,83%        |
| 3.  | Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam | Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng | 62,37%                 | 62,37%        |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****1.6. Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| STT | Tên                                                         | Địa chỉ                                                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|---------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản                        | 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh        | 47,90%                 | 47,90%        |
| 2   | Công ty Cổ phần Thủy sản số 4                               | 320 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh         | 27,08%                 | 22,59%        |
| 3   | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung          | Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng         | 36,40%                 | 36,40%        |
| 4   | Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco | Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai | 22,08%                 | 22,08%        |
| 5   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long         | Số 8 đường Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội | 20,00%                 | 20,00%        |

**1.7. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất**

| STT | Tên                                  | Địa chỉ                                                   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------|---------------|
| 1   | Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga | Trần Náo, TP. Hồ Chí Minh                                 | 50,00%                 | 50,00%        |
| 2   | Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long       | Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng              | 27,75%                 | 27,75%        |
| 3   | Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè  | 16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh        | 26,46%                 | 26,46%        |
| 4   | Công ty Cổ phần Thủy sản số 5        | Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. | 22,59%                 | 22,59%        |

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006 và các Công ty khác Tổng công ty không nhận được BCTC quý 4/2025.

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu ngày 17/04/2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**2.4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá

## **TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

---

#### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

##### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

##### *Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác*

###### *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

###### *Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

###### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **3.4. Nợ phải thu**

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## **TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

#### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa vật kiến trúc          | 05 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 – 13 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 10 năm |

### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty gồm giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 và các lô đất khác thuộc CTCP XNK Thủy sản Hà Nội và CTCP XNK Thủy sản Năm Căn.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32,5 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.8. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**TÔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí đi vay**

*Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Chênh lệch đánh giá lại tài sản***

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào các công ty con phát sinh trong quá trình đánh giá lại tài sản phục vụ cổ phần hóa Tổng Công ty.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**3.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2003 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt                   | 1.512.512.899              | 2.135.792.597              |
| Tiền gửi ngân hàng         | 22.592.421.807             | 16.457.484.584             |
| Các khoản tương đương tiền | 2.041.688.632              | 275.292.576.881            |
| <b>Cộng</b>                | <b>26.146.623.338</b>      | <b>293.885.854.062</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

|                                             | Tại ngày 31/12/2025  |                      |                 | Tại ngày 01/01/2025  |                      |                 |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|                                             | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Ngân hàng TMCP Xuất<br>Nhập Khẩu Việt Nam | 467.839              | 2.257.388.143        | -               | 467.839              | 2.257.388.143        | -               |
|                                             |                      | <b>2.257.388.143</b> | -               |                      | <b>2.257.388.143</b> | -               |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

|                                                      | Tại ngày 31/12/2025    |                        |                        | Tại ngày 01/01/2025    |                        |                |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
|                                                      | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc<br>VND |
| Ngắn hạn:                                            |                        |                        |                        |                        |                        |                |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - PGD Thuận An         | 56.033.769.830         | 56.033.769.830         | 34.642.500.000         | 34.642.500.000         | 34.642.500.000         |                |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn     | 59.503.935.329         | 59.503.935.329         | -                      | -                      | -                      |                |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn, PGD Quận 9 | 193.204.954.314        | 193.204.954.314        | -                      | -                      | -                      |                |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Hải Phòng        | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |                |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng           | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |                |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á                              | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         | 18.500.000.000         | 18.500.000.000         | 18.500.000.000         |                |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam                        | -                      | -                      | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công     | 11.509.350.730         | 11.509.350.730         | 9.200.000.000          | 9.200.000.000          | 9.200.000.000          |                |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long  | 2.863.870.685          | 2.863.870.685          | 2.825.142.073          | 2.825.142.073          | 2.825.142.073          |                |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình           | 8.022.617.956          | 8.022.617.956          | 9.872.054.687          | 9.872.054.687          | 9.872.054.687          |                |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - PGD Hoàng Cầu  | 513.636.986            | 513.636.986            | -                      | -                      | -                      |                |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thăng Long  | 52.650.063.875         | 52.650.063.875         | 31.900.000.000         | 31.900.000.000         | 31.900.000.000         |                |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>423.302.199.705</b> | <b>423.302.199.705</b> | <b>123.939.696.760</b> | <b>123.939.696.760</b> | <b>123.939.696.760</b> |                |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

|                                                            | Tại ngày 31/12/2025    |                                         | Tại ngày 01/01/2025    |                                         |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|                                                            | VND                    |                                         | VND                    |                                         |
|                                                            | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:</b>            |                        |                                         |                        |                                         |
| Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (*) | 546.897.499.662        | 1.066.767.289.032                       | 546.897.499.662        | 944.828.090.607                         |
| Công ty Cổ phần Thủy sản số 4                              | 39.992.400.000         | -                                       | 39.992.400.000         | -                                       |
| Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long                             | 36.071.360.000         | 43.664.807.250                          | 36.071.360.000         | 40.496.860.225                          |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung         | 10.918.845.000         | 50.841.853.486                          | 10.918.845.000         | 48.110.483.009                          |
| Công ty Cổ phần Thủy sản số 5                              | 9.362.396.255          | 9.731.808.803                           | 9.362.396.255          | 9.801.333.370                           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long        | 7.055.024.691          | 6.274.781.612                           | 7.055.024.691          | 6.008.269.492                           |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản                       | 4.867.500.000          | -                                       | 4.867.500.000          | -                                       |
| Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè                        | 2.822.244.376          | 1.730.497.566                           | 2.822.244.376          | 1.862.530.543                           |
| Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (**)                  | 4.994.824.935          | 4.994.824.935                           | 4.994.824.935          | 4.994.824.935                           |
| Cty CP Kỹ thuật công trình VN                              | -                      | -                                       | 13.144.848.945         | 31.793.158.483                          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>662.982.094.919</b> | <b>1.184.005.862.684</b>                | <b>676.126.943.864</b> | <b>1.087.895.550.664</b>                |

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

|                                     | Tại ngày 31/12/2025    |                         | Tại ngày 01/01/2025    |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | VND                    |                         | VND                    |                         |
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác:</b>      |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Searefco            | 53.249.400.000         | (14.793.576.000)        | 53.249.400.000         | (12.921.024.000)        |
| Công ty CP Thủy sản Minh Hải        | 26.220.102.358         | -                       | 26.220.102.358         | -                       |
| Công ty CP Thủy đặc sản             | 23.144.531.354         | -                       | 23.144.531.354         | -                       |
| Cty CP Nông nghiệp Hùng Hậu         | 22.522.500.000         | -                       | 22.522.500.000         | -                       |
| Cty CP Kỹ thuật công trình VN (***) | 13.144.848.945         | -                       | -                      | -                       |
| CTCP Đầu tư KD Phát triển nhà       | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)         | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)         |
| Cty CP Thiết bị hàng hải Mecom      | 1.307.080.395          | -                       | 1.307.080.395          | -                       |
| Công ty CP KD XNK Thủy sản          | 1.254.969.616          | -                       | 1.254.969.616          | -                       |
| Công ty CP Vật tư Thủy sản VN       | 995.940.542            | (741.937.420)           | 995.940.542            | (741.937.420)           |
| CTCP Sản xuất TMDV Phú Mỹ           | 553.333.272            | (272.614.620)           | 553.333.272            | (272.614.620)           |
| Công ty CP Biển Tây                 | 455.000.000            | (455.000.000)           | 455.000.000            | (455.000.000)           |
| Công ty CP Bao bì Thủy sản          | 148.403.919            | (41.760.172)            | 148.403.919            | (41.760.172)            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>144.996.110.401</b> | <b>(18.304.888.212)</b> | <b>131.851.261.456</b> | <b>(16.432.336.212)</b> |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(\*) Tổng Công ty đã thỏa thuận dùng 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng Vay vốn số 01/2016/HDVV ngày 23/6/2016 với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thêm thuyết minh 4.18).

(\*\*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả số tiền tương ứng phần vốn góp của Tổng công ty là 4.994.824.935 đồng. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga.

(\*\*\*) Theo Quyết định số 286/QĐ-2T-HĐQT ngày 07/07/2025 của HĐQT Công ty CP Kỹ thuật Công trình Việt nam về việc thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần phát hành tăng VDL theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024. Tổng Công ty đã không thực hiện quyền mua cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu tại Công ty. Tổng số cổ phần của Tổng công ty tại ngày 31/12/2025 là 1.515.136 cổ phần, tương đương 19,06% tỷ lệ sở hữu.

- Tổng công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn của Tổng công ty tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cò May vì các thông tin sau:

+ Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cò May (“Công ty Cò may”) số 01/GCNCMC ngày 20/3/2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cò May.

+ Ngày 17/10/2024, Hội đồng thành viên Công ty Cò May đã ban hành nghị quyết số 01/2024/HĐTV/NQ về việc giải thể Công ty Cò May. Ngày 10/12/2024, Ban cưỡng chế thu hồi đất theo Quyết định số 6214/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND thành phố Bà Rịa đã hoàn tất việc tổ chức thi hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với Tổng công ty đối với khu đất Cò May theo Thông báo số 2508/TB-BCC ngày 05/12/2024. Theo đó toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc hiện hữu trên đất đã bị phá dỡ hoàn toàn và Khu đất đã do địa phương cưỡng chế thu hồi và quản lý hoàn toàn.

+ Ngày 17/09/2025, Công ty Cò May chuyển cho Tổng công ty số tiền 128.775.000 đồng với nội dung “CTY TNHH TMDV Du Lịch Cò May chuyển tiền lợi nhuận giải thể Công ty”. Ngày 30/09/2025, Tổng công ty nhận được Văn bản số 08/2025/CV ngày 26/09/2025 của Công ty Cò May về việc thông báo hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt tồn tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cò May. Hiện Tổng công ty đang rà soát lại nội dung của số tiền được chuyển trên.

**TÔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                        | <b>Tại ngày 31/12/2025<br/>VND</b> | <b>Tại ngày 01/01/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Thanh Bình Gold           | 6.359.224.000                      | 6.524.224.000                      |
| Concept Cool Vertriebsgesellschaft MBH | 12.608.229.500                     | 8.559.078.960                      |
| Công ty TNHH Thương mại Hà Đô          | 10.865.000.000                     | 12.145.000.000                     |
| Cty TNHH Thép Bắc Sơn                  | 4.455.000.000                      | 5.740.000.000                      |
| Các đối tượng khác                     | 25.210.054.984                     | 27.746.697.882                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>59.497.508.484</b>              | <b>60.715.000.842</b>              |

**4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                               | <b>Tại ngày 31/12/2025<br/>VND</b> | <b>Tại ngày 01/01/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát  | 610.830.342                        | 610.830.342                        |
| Cty TNHH Đà Lạt Caviar        | -                                  | 1.088.180.000                      |
| Cty TNHH TM DV Bắc Việt Chung | 869.038.977                        | 869.038.977                        |
| Công ty CP TM Cầu Vồng Đỏ     | -                                  | 3.700.000.000                      |
| Công ty TNHH SX TM YTECH      | 719.066.160                        | -                                  |
| Các đối tượng khác            | 1.771.142.224                      | 1.316.162.174                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.970.077.703</b>               | <b>7.584.211.493</b>               |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.5 Phải thu khác**

|                                                    | Tại ngày 31/12/2025   |                         | Tại ngày 01/01/2025   |                        |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                    | VND                   |                         | VND                   |                        |
|                                                    | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng               |
| Ngắn hạn:                                          |                       |                         |                       |                        |
| DNTN TM Tân Vạn Phát                               | 1.521.188.795         | (1.521.188.795)         | 1.521.188.795         | (1.521.188.795)        |
| Phải thu cổ tức                                    | -                     | -                       | 1.525.844.450         | -                      |
| Lãi dự thu                                         | 6.579.817.222         | -                       | 2.464.653.118         | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 24.467.416            | -                       | 22.267.416            | -                      |
| Tạm ứng                                            | 137.935.144           | -                       | 191.765.628           | -                      |
| Công ty TNHH SX và TM Năm Vàng                     | 525.747.790           | (525.747.790)           | 525.747.790           | (525.747.790)          |
| Thoái vốn NN tại TCT Thủy sản VN                   | 673.118.076           | -                       | 673.118.076           | -                      |
| Cty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (*)                 | 16.301.634.294        | -                       | 14.865.352.524        | -                      |
| Công ty TNHH Thép Bắc Sơn                          | 1.603.503.390         | (1.365.058.461)         | 1.122.692.569         | (1.122.692.569)        |
| Chi cục Hải quan Tây Đô (**)                       | 1.163.461.000         | -                       | 1.163.461.000         | -                      |
| Công ty TNHH TM Hà Đô                              | 3.255.715.477         | (2.760.507.122)         | 2.266.809.039         | (2.266.809.039)        |
| Công ty TNHH Thanh Bình Gold                       | 2.218.111.911         | (1.881.169.151)         | 1.542.076.817         | (1.542.076.817)        |
| Công ty CP phát triển công nghệ VHS Quốc tế        | 1.401.624.007         | (1.271.357.116)         | 1.137.580.822         | (1.137.580.822)        |
| Phải thu khác                                      | 2.018.373.026         | (1.337.844.486)         | 4.345.892.177         | (1.286.675.141)        |
| Phải thu khác là các bên có liên quan              | -                     | -                       | 400.000.000           | -                      |
| CTCP Kỹ thuật công trình VN - phải thu tiền cổ tức | -                     | -                       | 400.000.000           | -                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>37.424.697.548</b> | <b>(10.662.872.921)</b> | <b>33.768.450.221</b> | <b>(9.402.770.973)</b> |

**b) Phải thu khác - Dài hạn**

|                         | Tại ngày 31/12/2025  |                     | Tại ngày 01/01/2025  |                     |
|-------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                         | VND                  |                     | VND                  |                     |
|                         | Giá trị              | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng            |
| Dài hạn:                |                      |                     |                      |                     |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.481.548.027        | (23.141.800)        | 4.432.461.340        | (23.141.800)        |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.481.548.027</b> | <b>(23.141.800)</b> | <b>4.432.461.340</b> | <b>(23.141.800)</b> |

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến 31/12/2025 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/HĐHTKD-SEAPRODEX-T&T ngày 11/5/2012 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH Tài Tâm (Nay là Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên). Theo khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng: "...Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội. Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuế đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH Tài Tâm tự chịu trách nhiệm...". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

(\*\*) Ngày 10/5/2021, Tổng công ty bị cưỡng chế số tiền 310.000.000 VNĐ theo Quyết định số 23/QĐ-TD ngày 22/4/2021 của Chi cục Hải quan Tây Đô; Đây là tiền thuế nhập khẩu theo tờ khai

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

số 223/96 NKD ngày 24/02/1996 của Chi nhánh Xuất khẩu Thủy sản Cần Thơ (Seaprodex Cần Thơ) mà Chi cục Hải quan Tây Đô đang cho là trách nhiệm thuộc về Tổng công ty;

Ngày 21/11/2024, Tổng công ty tiếp tục bị cưỡng chế số tiền 853.461.000 VNĐ theo Quyết định số 90/QĐ-TĐ ngày 14/11/2024 của Chi cục Hải Quan Tây Đô; Đây là tiền chậm nộp phát sinh từ khoản nợ thuế nêu trên;

Tổng công ty đã nhiều lần có văn bản khẳng định không có nghĩa vụ đối với khoản nợ thuế của Seaprodex Cần Thơ. Ngày 11/3/2025, Tổng công ty đã gửi Đơn khởi kiện Chi cục Hải quan Khu vực XIX (trước đây là Chi Cục Hải Quan Tây Đô – Thành phố Cần Thơ) đến Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ và được Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, TP Cần Thơ (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ) tiếp nhận, xử lý và đã đưa ra phán quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty;

Ngày 06/10/2025, Tổng công ty đã nộp đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ, kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ về vụ án “Khiếu kiện quyết định hành chính về cưỡng chế nộp thuế, tiền chậm nộp thuế nhập khẩu”.

Hiện nay, vụ án đang được Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm; Tổng công ty tiếp tục theo dõi sát diễn biến vụ việc, phối hợp cung cấp tài liệu, chứng cứ và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

**4.6 Nợ xấu**

|                                                             | Tại ngày 31/12/2025 |                        | Tại ngày 01/01/2025 |                        |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|                                                             | VND                 |                        | VND                 |                        |
|                                                             | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán | 60.237.343.538      | 3.687.874.861          | 62.886.870.216      | 14.502.802.505         |
| Cộng                                                        | 60.237.343.538      | 3.687.874.861          | 62.886.870.216      | 14.502.802.505         |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2025**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                                                              | Tại ngày 31/12/2025   |                        |                     |                       | Tại ngày 01/01/2025    |                     |         |                   |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|---------|-------------------|
|                                                              | VND                   |                        | VND                 |                       | VND                    |                     | VND     |                   |
|                                                              | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn   | Giá gốc | Thời gian quá hạn |
| CTCP DV tổng hợp Bình Minh                                   | 150.000.000           | -                      | Trên 3 năm          | 150.000.000           | -                      | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH SX và TM Năm Vàng                               | 525.747.790           | -                      | Trên 3 năm          | 525.747.790           | -                      | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| Ông Phan Văn Trí                                             | 343.294.620           | -                      | Trên 3 năm          | 343.294.620           | -                      | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| DNTN TM Tân Vạn Phát                                         | 1.733.417.763         | -                      | Trên 3 năm          | 1.745.825.731         | -                      | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát                                 | 610.830.342           | -                      | Trên 3 năm          | 610.830.342           | -                      | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH MTV Đồng tàu Bạch Đằng                          | 521.730.857           | -                      | Trên 3 năm          | 521.730.857           | -                      | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH TM Tân Tiến                                     | 13.097.174.101        | -                      | Trên 3 năm          | 13.097.174.101        | -                      | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung                             | 869.038.977           | -                      | Trên 3 năm          | 869.038.977           | -                      | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| Cty TNHH Phát triển Công nghệ VHS Quốc tế                    | 4.244.094.703         | -                      | Trên 3 năm          | 4.180.051.518         | 912.741.209            | Từ 2 đến dưới 3 năm |         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH TM Hà Đô                                        | 14.120.715.477        | -                      | Trên 3 năm          | 13.411.809.039        | 3.343.500.000          | Từ 2 đến dưới 3 năm |         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH Thanh Bình Gold                                 | 8.577.335.911         | -                      | Trên 3 năm          | 8.066.300.817         | 1.957.267.200          | Từ 1 đến dưới 2 năm |         | Trên 3 năm        |
| Cty TNHH Phát triển Công nghệ và TM Gia Long                 | 2.035.062.832         | -                      | Trên 3 năm          | 2.045.038.294         | 351.497.326            | Từ 1 đến dưới 2 năm |         | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH Thép Bắc Sơn                                    | 6.058.503.390         | 1.336.500.000          | Từ 2 đến dưới 3 năm | 5.862.692.569         | 2.370.000.000          | Từ 1 đến dưới 2 năm |         | Trên 3 năm        |
| Công ty CP TM Cầu Vồng Đỏ                                    | -                     | -                      | Từ 1 đến dưới 2 năm | 3.700.000.000         | 1.850.000.000          | Từ 1 đến dưới 2 năm |         | Trên 1 năm        |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh | 2.314.127.400         | 1.157.063.700          | Từ 1 đến dưới 2 năm | 2.574.127.400         | 1.801.889.180          | Trên 6 tháng        |         | Trên 6 tháng      |
| CN Hà Nội CTCP Chế biến Thủy sản Xuất Khẩu Hạ Long           | 1.386.008.440         | 693.004.220            | Từ 1 đến dưới 2 năm | 1.586.008.440         | 1.110.205.908          | Trên 6 tháng        |         | Trên 6 tháng      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Minh Thư                     | 880.825.000           | 440.412.500            | Từ 1 đến dưới 2 năm | 970.825.000           | 679.577.500            | Trên 6 tháng        |         | Trên 6 tháng      |
| Các khách hàng khác                                          | 2.769.435.935         | 60.894.441             | Trên 3 năm          | 2.626.374.721         | 126.124.182            | Trên 3 năm          |         | Trên 3 năm        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>60.237.343.538</b> | <b>3.687.874.861</b>   |                     | <b>62.886.870.216</b> | <b>14.502.802.505</b>  |                     |         |                   |

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.7 Tài sản thiếu chờ xử lý**

|              | Tại ngày 31/12/2025   |                       | Tại ngày 01/01/2025   |                       |
|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|              | VND                   |                       | VND                   |                       |
|              | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị               | Dự phòng              |
| Hàng tồn kho | 13.199.544.182        | 13.097.174.101        | 13.199.544.182        | 13.097.174.101        |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.199.544.182</b> | <b>13.097.174.101</b> | <b>13.199.544.182</b> | <b>13.097.174.101</b> |

Trong đó 13.097.174.101 đồng là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến nay vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này.

**4.8 Hàng tồn kho**

|                        | Tại ngày 31/12/2025    |                        | Tại ngày 01/01/2025   |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                        | VND                    |                        | VND                   |                        |
|                        | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 1.262.225.495          | -                      | 2.509.768.384         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ       | 1.343.073.550          | -                      | 1.099.592.300         | -                      |
| Chi phí SX, KD dở dang | 10.742.916.724         | -                      | 8.948.913.855         | -                      |
| Thành phẩm             | 108.494.666.019        | (2.033.794.227)        | 79.973.312.867        | (3.270.278.210)        |
| Hàng hóa               | 2.359.167.828          | -                      | 2.782.943.706         | -                      |
| Hàng gửi đi bán        | 17.543.570.583         | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>141.745.620.199</b> | <b>(2.033.794.227)</b> | <b>95.314.531.112</b> | <b>(3.270.278.210)</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2025 là 0 VND.



**TÔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.9 Chi phí trả trước**

|                                | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Ngắn hạn:</b>               |                            |                            |
| Chi phí sửa chữa               | -                          | 12.011.652                 |
| Thuê nhà kho, mặt hồ           | -                          | 4.500.000                  |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ    | 206.073.334                | 111.342.559                |
| Chi phí khác                   | 59.664.805                 | 112.621.148                |
| <b>Cộng</b>                    | <b>265.738.139</b>         | <b>240.475.359</b>         |
|                                |                            |                            |
|                                | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
| <b>Dài hạn:</b>                |                            |                            |
| Công cụ dụng cụ                | 437.054.262                | 256.512.277                |
| Chi phí sửa chữa               | 3.220.973.234              | 3.877.074.490              |
| Chi phí san lấp mặt bằng       | 351.553.488                | 375.541.740                |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 297.696.885                | 179.269.352                |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.307.277.869</b>       | <b>4.688.397.859</b>       |

**4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                      | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | P/tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                  |                             |                                      |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2025            | 184.265.076.733                  | 128.808.557.956             | 16.482.206.576                       | 1.151.041.593                       | 330.706.882.858        |
| Tăng trong kỳ                  | 671.604.510                      | 987.700.000                 | 1.096.301.320                        | 35.000.000                          | 2.790.605.830          |
| Giảm trong kỳ                  | (135.832.427)                    | (706.382.504)               | (745.256.561)                        | (35.436.364)                        | (1.622.907.856)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>     | <b>184.800.848.816</b>           | <b>129.089.875.452</b>      | <b>16.833.251.335</b>                | <b>1.150.605.229</b>                | <b>331.874.580.832</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                  |                             |                                      |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2025            | 160.248.236.211                  | 101.605.935.525             | 14.409.801.234                       | 1.084.657.994                       | 277.348.630.964        |
| Khấu hao trong kỳ              | 2.458.915.561                    | 3.997.398.670               | 626.813.772                          | 42.356.454                          | 7.125.484.457          |
| Giảm khấu hao trong kỳ         | (135.832.427)                    | (706.382.504)               | (745.256.561)                        | (35.436.364)                        | (1.622.907.856)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>     | <b>162.571.319.345</b>           | <b>104.896.951.691</b>      | <b>14.291.358.445</b>                | <b>1.091.578.084</b>                | <b>282.851.207.565</b> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                  |                             |                                      |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2025            | 24.016.840.522                   | 27.202.622.431              | 2.072.405.342                        | 66.383.599                          | 53.358.251.894         |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>     | <b>22.229.529.471</b>            | <b>24.192.923.761</b>       | <b>2.541.892.890</b>                 | <b>59.027.145</b>                   | <b>49.023.373.267</b>  |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

20.657.039.182 đ

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

222.586.924.749 đ

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục           | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm<br>kế toán<br>VND | Cộng<br>VND    |
|---------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------|
| Nguyên giá:         |                             |                            |                |
| Tại ngày 01/01/2025 | 31.858.687.161              | 1.363.060.881              | 33.221.748.042 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 31.858.687.161              | 1.623.396.881              | 33.482.084.042 |
| Khấu hao:           |                             |                            |                |
| Tại ngày 01/01/2025 | 10.344.120.822              | 1.363.060.881              | 11.707.181.703 |
| Khấu hao trong kỳ   | 892.015.632                 | 21.694.668                 | 913.710.300    |
| Tại ngày 31/12/2025 | 11.236.136.454              | 1.384.755.549              | 12.620.892.003 |
| Giá trị còn lại:    |                             |                            |                |
| Tại ngày 01/01/2025 | 21.514.566.339              | -                          | 21.514.566.339 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 20.622.550.707              | 238.641.332                | 20.861.192.039 |

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.903.252.515 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.548.404.117 đồng.

**4.12 Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục           | Nhà<br>VND    | Cơ sở hạ tầng<br>VND | Cộng<br>VND    |
|---------------------|---------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá:         |               |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2025 | 4.652.027.236 | 29.954.777.973       | 34.606.805.209 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 4.652.027.236 | 29.954.777.973       | 34.606.805.209 |
| Khấu hao:           |               |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2025 | 3.729.137.292 | 12.696.182.028       | 16.425.319.320 |
| Khấu hao trong kỳ   | 124.836.288   | 765.994.068          | 890.830.356    |
| Tại ngày 31/12/2025 | 3.853.973.580 | 13.462.176.096       | 17.316.149.676 |
| Giá trị còn lại:    |               |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2025 | 922.889.944   | 17.258.595.945       | 18.181.485.889 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 798.053.656   | 16.492.601.877       | 17.290.655.533 |

Bất động sản đầu tư gồm Nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ cho thuê.

Tại ngày 31/12/2025 Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý, kỹ thuật định giá. Nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.243.102.989 đồng.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025:

| STT         | Danh mục Bất động sản đầu tư             | Nguyên giá            | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại       |
|-------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1           | Nhà kho kếp                              | 231.660.000           | 231.660.000           | -                     |
| 2           | Nền, bệ móng máy, công trình phụ trợ     | 665.861.818           | 665.861.818           | -                     |
| 3           | Hệ thống cấp nước                        | 60.930.015            | 60.930.015            | -                     |
| 4           | Nhà kho to Hạ Lý                         | 75.790.000            | 75.790.000            | -                     |
| 5           | Nhà điều hành sản xuất tại Hạ Lý         | 768.117.700           | 497.469.400           | 270.648.300           |
| 6           | Nhà vỏ tàu XNCK Vật Cách                 | 722.307.456           | 634.025.496           | 88.281.960            |
| 7           | Nhà tiện nguội cơ khí Hạ Lý              | 50.427.520            | 50.427.520            | -                     |
| 8           | Nhà kho Vật Cách                         | 158.433.636           | 158.433.636           | -                     |
| 9           | Nhà xưởng sản xuất khu cầu cảng Vật Cách | 1.918.499.091         | 1.479.375.695         | 439.123.396           |
| 10          | kí ốt cho thuê khu Hạ Lý                 | 565.879.091           | 364.048.571           | 201.830.520           |
| 11          | Bãi để xe ô tô Hạ Lý                     | 345.457.273           | 270.607.273           | 74.850.000            |
| 12          | Triển kéo tàu 6500t Vật cách             | 29.043.441.609        | 12.827.520.252        | 16.215.921.357        |
| <b>Cộng</b> |                                          | <b>34.606.805.209</b> | <b>17.316.149.676</b> | <b>17.290.655.533</b> |

**4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                        | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Mua quyền sử dụng đất                                  |                            |                            |
| - Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1 (*) | 692.174.085.744            | 692.174.085.744            |
| - Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu                     | 229.453.856                | 229.453.856                |
| - Dự án số 02 Ngõ Gia Tự Hà Nội                        | 109.694.182                | 109.694.182                |
| - Công trình đá vẩy 5 tấn                              | 109.672.199                | -                          |
| - Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách                        | 265.842.539                | 265.842.539                |
| - PMKT-Fast Business Online                            | 85.800.000                 | -                          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>692.974.548.520</b>     | <b>692.779.076.321</b>     |

(\*) Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần, mặc dù Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                        | 20%                        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.619.434.820              | 6.399.438.727              |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>2.619.434.820</b>       | <b>6.399.438.727</b>       |

**4.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                           | Tại ngày 31/12/2025<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |                          |
|-------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                           | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngắn hạn:                                 |                            |                          |                            |                          |
| Công ty TNHH Thủy sản Minh Hải NC         | 945.733.433                | 945.733.433              | 1.643.481.700              | 1.643.481.700            |
| Cty TNHH Thủy sản Kim Việt                | 597.573.161                | 597.573.161              | 614.613.145                | 614.613.145              |
| Cty TNHH SX & TM Duy Nhật                 | 654.942.780                | 654.942.780              | 172.377.720                | 172.377.720              |
| Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Phương Nam | 707.693.163                | 707.693.163              | -                          | -                        |
| Các đối tượng khác                        | 3.450.198.401              | 3.450.198.401            | 1.912.381.592              | 1.912.381.592            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6.356.140.938</b>       | <b>6.356.140.938</b>     | <b>4.342.854.157</b>       | <b>4.342.854.157</b>     |

**4.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                       | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn | 4.199.967.000              | 4.199.967.000              |
| Hezhong Aquatic Co.,LTD               | 1.142.532.337              | -                          |
| Các đối tượng khác                    | 80.370.156                 | 469.964.999                |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5.422.869.493</b>       | <b>4.669.931.999</b>       |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.17 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                             | Tại ngày 31/12/2025  |                      | Trong năm             |                       | Tại ngày 01/01/2025 |                       |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|                             | VND                  |                      | VND                   |                       | VND                 |                       |
|                             | Phải thu             | Phải nộp             | Phải nộp              | Đã nộp                | Phải thu            | Phải nộp              |
| Thuế GTGT                   | -                    | 997.504.885          | 7.631.568.672         | 7.114.390.671         | -                   | 480.326.884           |
| Thuế TNDN                   | 161.452.550          | 2.722.598.707        | 5.311.554.981         | 7.376.515.344         | 161.452.550         | 4.787.559.070         |
| Thuế TNCN                   | 148.670.610          | 128.878.413          | 2.875.049.979         | 2.915.661.866         | 109.581.757         | 130.401.447           |
| Thuế tài nguyên             | -                    | 4.605.600            | 83.611.050            | 81.232.100            | -                   | 2.226.650             |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.376.279.786        | -                    | 15.426.382.172        | 28.052.027.831        | -                   | 12.094.214.029        |
| Thuế khác                   | 130.193              | -                    | 582.036.417           | 581.036.417           | 1.130.193           | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.686.533.139</b> | <b>3.853.587.605</b> | <b>31.910.203.271</b> | <b>46.120.864.229</b> | <b>272.164.500</b>  | <b>17.494.728.080</b> |

**4.18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                              | Tại ngày 31/12/2025   | Tại ngày 01/01/2025   |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Ngắn hạn:                    |                       |                       |
| Tiền thuê đất                | 20.342.108.564        | 36.649.222.658        |
| Chi phí lãi vay phải trả (*) | 4.097.551.779         | 4.049.583.611         |
| Chi phí tư vấn và hoa hồng   | 691.368.289           | 400.100.251           |
| Chi phí dự án tôm sinh thái  | 477.115.352           | 664.602.033           |
| Các khoản chi khác           | 1.158.813.654         | 877.990.581           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>26.766.957.638</b> | <b>42.641.499.134</b> |

(\*) Tổng Công ty đã vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 với số tiền nợ gốc còn phải trả là 250.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

Theo Bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/06/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: “Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan”.

Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 22/12/2023, Tổng Công ty đã bị cưỡng chế khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 VND theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 để thi hành án liên quan đến bản án phúc thẩm trên.

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 4 NĂM 2025**

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Ngoài số tiền 268.403.423.025 VND mà Tổng Công ty đã bị cưỡng chế nêu trên, tính đến hiện nay, Tổng Công ty đã thanh toán thêm 96.196.605.130 VND tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. Phần lãi vay còn lại (trong tổng lãi vay tính đến ngày 21/12/2023) chưa được Tổng Công ty thanh toán là 4.014.307.036 VND.

Hiện tại, giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 vẫn tiếp tục làm việc để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của các bên.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã có Công văn số 371/TSVN-TCKT ngày 19/10/2023 về việc đề nghị xem xét quá trình thi hành án đối với QĐ 910 gửi Cục THADS TP.Hà Nội và Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga để được xem xét và làm rõ và nhiều Công văn khác.

Ngày 24/4/2025, Tổng Công ty nhận được Thông báo số 55/2025/TB-TLVA ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thụ lý vụ án. Theo đó, Tòa án nhân dân Quận 1 đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 114/2025/TLST-KDTM về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo đơn khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 với yêu cầu: Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/6/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo là 250.000.000.000 đồng. Ngày 09/07/2025, Tổng Công ty nhận được Công văn số 83/2025/GTT-TA của Tòa án Nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc tham gia phiên họp và hòa giải vào ngày 04/08/2025. Trên cơ sở đã thống nhất của HĐQT Tổng công ty về các vấn đề liên quan nợ gốc và lãi vay giữa Tổng công ty với Công ty BN79 tại Nghị quyết số 66/NQ-TSVN-HĐQT ngày 30/8/2023 và các hành động pháp lý xuyên suốt của Tổng công ty từ khi có BAPT 346, QĐ 910 cho đến nay, Tổng công ty đã nộp Bản tự khai số 299/TSVN-HCNS ngày 30/7/2025 và cung cấp cho tòa các tài liệu đính kèm. Tiếp đó, tại các Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo Thông báo số 445/2025/TB-TA ngày 25/11/2025 và Thông báo số 75/2025/TB-TA ngày 29/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng công ty đã tham dự và nêu ý kiến của Tổng công ty về vụ án theo quy định.

Ngày 12/01/2026, Tổng công ty nhận được Quyết định số 21/2026/QĐXXST-KDTM ngày 08/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc đưa vụ án ra xét xử. Theo đó, thời gian mở phiên tòa được diễn ra vào 08 giờ 30 phút, ngày 23/01/2026 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 28/01/2026, Tòa án tiếp tục mở phiên tòa sơ thẩm sau khi tạm dừng tại ngày 23/01/2026. Theo đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 về việc buộc Tổng công ty thanh toán cho Công ty toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo với số tiền là 250 tỷ đồng.



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.19 Doanh thu chưa thực hiện**

|                                      | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngắn hạn:                            |                            |                            |
| Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng | 487.320.572                | 229.309.440                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>487.320.572</b>         | <b>229.309.440</b>         |

**4.20 Phải trả khác**

|                                                    | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngắn hạn:                                          |                            |                            |
| Kinh phí công đoàn                                 | 89.886.452                 | 71.360.433                 |
| Các khoản bảo hiểm                                 | 33.118.739                 | 41.749.822                 |
| Tái sản thừa chờ xử lý                             | 35.813.473                 | 35.813.473                 |
| Phải trả về cổ phần hóa                            | 167.676.467                | 167.676.467                |
| Cổ tức phải trả                                    | 416.296.730                | 450.889.030                |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                    | 3.870.768.571              | 3.870.768.571              |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                      | 954.000.000                | 10.244.000.000             |
| Công ty TNHH Vạn Lợi - tiền nước                   | 294.479.384                | 289.021.634                |
| Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)                   | 1.776.021.500              | 1.776.021.500              |
| Công ty TNHH TM DV Cỏ May<br>(Xem thuyết minh 4.2) | 128.775.000                | -                          |
| Phải trả ngắn hạn khác                             | 6.396.388.097              | 5.461.175.301              |
| Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan        | 4.994.824.935              | 4.994.824.935              |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>19.158.049.348</b>      | <b>27.403.301.166</b>      |
| Dài hạn:                                           |                            |                            |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                       | 25.287.060.000             | 13.656.560.000             |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>25.287.060.000</b>      | <b>13.656.560.000</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| 4.21 Vay và nợ thuê tài chính                           | Tại ngày 31/12/2025 |                       |                 |                 | Tại ngày 01/01/2025 |                       |                |                       |
|---------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                         | VND                 |                       | VND             |                 | VND                 |                       | VND            |                       |
|                                                         | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn:                                           | 84.938.075.510      | 84.938.075.510        | 508.939.929.096 | 466.618.160.072 | 42.616.306.486      | 42.616.306.486        | 42.616.306.486 | 42.616.306.486        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau | 84.938.075.510      | 84.938.075.510        | 504.783.358.204 | 460.521.459.880 | 40.676.177.186      | 40.676.177.186        | 40.676.177.186 | 40.676.177.186        |
| Ngân hàng Viettin- Chi nhánh Cà Mau                     | -                   | -                     | 4.156.570.892   | 5.056.570.892   | 900.000.000         | 900.000.000           | 900.000.000    | 900.000.000           |
| Vay dài hạn đến hạn trả:                                | -                   | -                     | -               | 1.040.129.300   | 1.040.129.300       | 1.040.129.300         | 1.040.129.300  | 1.040.129.300         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau | -                   | -                     | -               | 1.040.129.300   | 1.040.129.300       | 1.040.129.300         | 1.040.129.300  | 1.040.129.300         |
| Cộng                                                    | 84.938.075.510      | 84.938.075.510        | 508.939.929.096 | 466.618.160.072 | 42.616.306.486      | 42.616.306.486        | 42.616.306.486 | 42.616.306.486        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22 Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                              | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                             |                  |                                     |                           |                         |                                     |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
|                                                              | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích có đóng không kiểm soát VND |
| Số dư lại ngày 01/01/2024                                    | 1.250.000.000.000                  | 22.509.201                  | (95.950.000)     | (28.944.791.387)                    | 25.652.683.264            | 974.105.309.401         | 102.784.692.095                     |
| Lãi năm trước                                                | -                                  | -                           | -                | -                                   | -                         | -                       | -                                   |
| Trả cổ tức                                                   | -                                  | -                           | -                | -                                   | -                         | 171.270.309.507         | (3.560.971.422)                     |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | -                                  | -                           | -                | -                                   | -                         | (62.495.250.000)        | (4.911.766.000)                     |
| Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh lợi nhuận công lý liên kết | -                                  | -                           | -                | -                                   | -                         | (7.186.466.747)         | (1.701.390.694)                     |
| Số dư tại ngày 31/12/2024                                    | 1.250.000.000.000                  | 22.509.201                  | (95.950.000)     | (28.944.791.387)                    | 25.652.683.264            | 588.360.813             | -                                   |
| Số dư lại ngày 01/01/2025                                    | 1.250.000.000.000                  | 22.509.201                  | (95.950.000)     | (28.944.791.387)                    | 25.652.683.264            | 1.076.282.262.974       | 92.610.063.979                      |
| Lãi năm nay                                                  | -                                  | -                           | -                | -                                   | -                         | 1.076.282.262.974       | 92.610.063.979                      |
| Trả cổ tức                                                   | -                                  | -                           | -                | -                                   | -                         | 210.511.314.787         | 23.736.648.127                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | -                                  | -                           | -                | -                                   | -                         | (68.744.775.000)        | (2.947.059.600)                     |
| Tại ngày 31/12/2025                                          | 1.250.000.000.000                  | 22.509.201                  | (95.950.000)     | (28.944.791.387)                    | 25.652.683.264            | (6.118.206.651)         | (1.406.254.592)                     |
|                                                              |                                    |                             |                  |                                     |                           | 1.211.930.596.110       | 111.993.397.914                     |
|                                                              |                                    |                             |                  |                                     |                           |                         | 2.570.558.445.102                   |

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.22.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu.**

|                                                | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 792.280.000.000            | 792.280.000.000            |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp               | 300.368.000.000            | -                          |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ          | -                          | 180.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD                 | 105.449.000.000            | -                          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                 | 30.218.000.000             | 118.982.000.000            |
| Các cổ đông khác                               | 21.589.050.000             | 158.642.050.000            |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 95.950.000                 | 95.950.000                 |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.250.000.000.000</b>   | <b>1.250.000.000.000</b>   |

**4.22.3. Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần của Tổng Công ty tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                                              | Tại ngày<br>31/12/2025<br>Cổ phần | Tại ngày<br>01/01/2025<br>Cổ phần |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành           | 125.000.000                       | 125.000.000                       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 125.000.000                       | 125.000.000                       |
| - Cổ phần phổ thông                          | 125.000.000                       | 125.000.000                       |
| - Cổ phần ưu đãi                             | -                                 | -                                 |
| Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 9.500                             | 9.500                             |
| - Cổ phần phổ thông                          | 9.500                             | 9.500                             |
| - Cổ phần ưu đãi                             | -                                 | -                                 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành               | 124.990.500                       | 124.990.500                       |
| - Cổ phần phổ thông                          | 124.990.500                       | 124.990.500                       |
| - Cổ phần ưu đãi                             | -                                 | -                                 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND

**4.22.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                 | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ | 210.511.314.787 | 171.270.309.507  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế          | -               | 6.118.206.651    |
| - Điều chỉnh tăng                                               | -               | -                |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)              | -               | 6.118.206.651    |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông               | 210.511.314.787 | 165.152.102.856  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ         | 124.990.500     | 124.990.500      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>1,684</b>    | <b>1,321</b>     |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                    | Tại ngày 31/12/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                            |                            |
| - USD              | 546.372,10                 | 365.797,37                 |

|                                        | Tại ngày 31/12/2025<br>Nguyên tệ | VND                | Tại ngày 01/01/2025<br>Nguyên tệ | VND                |
|----------------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý:                   |                                  |                    |                                  |                    |
| CTCP XNK Thủy sản Tân Việt             | -                                | 47.914.627         | -                                | 47.914.627         |
| Nộp thuế XNK 2 lần tại Hải quan TP.HCM | -                                | 6.231.565          | -                                | 6.231.565          |
| Cty TNHH CBKD Hải sản Dương Hà         | -                                | 187.452.000        | -                                | 187.452.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>-</b>                         | <b>241.598.192</b> | <b>-</b>                         | <b>241.598.192</b> |

| <b>Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2025</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2025</b> |
|-------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tôm đồ Argentina nhập khẩu còn vỏ bỏ đầu đông lạnh cỡ C2    | Kg         | 194.476,00                     | 74.016,00                      |
| Tôm đồ Ag nguyên con đông lạnh (L2)                         | Kg         | 9.600,00                       | -                              |
| Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh (Ama)                    | Kg         | 43.947,00                      | 38.818,50                      |
| Tôm thủy tinh Nhật bản NCĐL                                 | Kg         | 30,00                          | 30,00                          |
| Tôm Hùm Đông lạnh                                           | Kg         | 18,16                          | 8.553,36                       |
| Cá Trích NCĐL cỡ 50-70gr/con                                | Kg         | 16.545,00                      | -                              |
| Cá Nhồng đồ                                                 | Kg         | 200                            | 60,00                          |
| Cá Bơn nc đông lạnh                                         |            | 9,00                           | 9,00                           |
| Màng co (kg)                                                | Kg         | 1.682,28                       | 3.968,28                       |
| Túi hấp thụ ô xy (kg)                                       | Kg         | 122,90                         | 122,90                         |
| Tấm lót thấm nước                                           | Kg         | 362,15                         | 46,05                          |
| Túi hút chân không PA (kg)                                  | Kg         | 1.525,19                       | 1.041,45                       |
| Khay thực phẩm bằng Plastic                                 | Kg         | 15.777,00                      | 15.777,00                      |
| Phụ gia thực phẩm                                           | Kg         | 4,00                           | 4,00                           |
| Khay nhựa định hình                                         | Kg         | -                              | 111.352,00                     |

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Quý 4/2025<br>VND      | Quý 4/2024<br>VND      | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 12.242.427.717         | 4.290.674.540          | 41.386.468.969         | 19.183.563.363         |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 150.094.644.985        | 112.809.411.424        | 589.601.360.221        | 495.236.721.464        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.380.848.057         | 21.428.156.235         | 126.363.800.375        | 86.861.731.044         |
| <b>Cộng</b>                | <b>198.717.920.759</b> | <b>138.528.242.199</b> | <b>757.351.629.565</b> | <b>601.282.015.871</b> |

**5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Quý 4/2025<br>VND | Quý 4/2024<br>VND | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 29.190.723        | 11.638.797        | 64.284.648             | 54.901.325             |
| Hàng bán bị trả lại   | 27.106.050        | -                 | 27.106.050             | 5.610.000              |
| <b>Cộng</b>           | <b>56.296.773</b> | <b>11.638.797</b> | <b>91.390.698</b>      | <b>60.511.325</b>      |

**5.3 Giá vốn hàng bán**

|                                            | Quý 4/2025<br>VND      | Quý 4/2024<br>VND      | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                | 10.753.145.952         | 3.529.852.618          | 36.128.236.551         | 15.218.032.781         |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán              | 137.321.991.742        | 105.353.329.998        | 529.519.544.865        | 436.648.267.972        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp            | 12.016.792.364         | 11.865.500.712         | 49.039.873.477         | 45.760.323.402         |
| Dự phòng / hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho | (1.236.483.983)        | (4.998.011.450)        | (1.236.483.983)        | (3.736.301.646)        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>158.855.446.075</b> | <b>115.750.671.878</b> | <b>613.451.170.910</b> | <b>493.890.322.509</b> |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                          | Quý 4/2025<br>VND    | Quý 4/2024<br>VND    | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                                             | 5.548.287.614        | 4.369.672.762        | 22.442.705.099         | 16.693.018.954         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | -                    | 1.657.014.350        | 1.843.222.350          | 3.630.644.150          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán                   | 536.054.560          | 2.666.407.286        | 3.793.687.857          | 5.749.862.377          |
| Lãi bán ngoại tệ                                         | 30.175.000           | -                    | 142.106.500            | 60.287.000             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại<br>tệ cuối kỳ | 1.114.898            | (256.030.540)        | 7.244.352              | 69.317.702             |
| Lãi bán hàng trả chậm                                    | -                    | -                    | 3.586.429              | -                      |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>6.115.632.072</b> | <b>8.437.063.858</b> | <b>28.232.552.587</b>  | <b>26.203.130.183</b>  |

**5.5 Chi phí tài chính**

|                                                                               | Quý 4/2025<br>VND    | Quý 4/2024<br>VND    | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                               | 1.484.317.626        | 772.494.931          | 4.604.905.945          | 4.575.329.302          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán                                         | 112.260.601          | 683.927.022          | 887.611.554            | 4.556.967.501          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh<br>doanh và tổn thất đầu tư                | 1.370.160.000        | 3.995.646.151        | 1.872.552.000          | (2.398.433.849)        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các<br>khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 54.423.095           | 439.236.855          | 54.423.095             | 439.236.855            |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua                                           | 1.095.964            | -                    | 4.963.642              | -                      |
| Chi phí tài chính khác                                                        | -                    | 2.331.296            | -                      | 172.331.296            |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>3.022.257.286</b> | <b>5.893.636.255</b> | <b>7.424.456.236</b>   | <b>7.345.431.105</b>   |

**5.6 Chi phí bán hàng**

|                           | Quý 4/2025<br>VND     | Quý 4/2024<br>VND    | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 1.715.370.894         | 2.129.270.427        | 7.088.352.020          | 8.015.848.572          |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 213.686.933           | 265.096.260          | 587.976.188            | 502.531.057            |
| Chi phí công cụ, đồ dùng  | 103.335.710           | 58.006.917           | 209.066.094            | 140.538.956            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 52.386.632            | 42.664.413           | 197.046.539            | 167.102.096            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.137.745.183         | 3.609.250.914        | 18.948.350.642         | 15.354.204.682         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 3.481.327.559         | 2.342.669.308        | 9.546.976.990          | 7.113.701.731          |
| <b>Cộng</b>               | <b>10.703.852.911</b> | <b>8.446.958.239</b> | <b>36.577.768.473</b>  | <b>31.293.927.094</b>  |

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Quý 4/2025<br>VND     | Quý 4/2024<br>VND     | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 8.332.565.184         | 11.388.461.873        | 30.750.589.617         | 28.425.713.017         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 1.432.125.348         | 1.370.621.017         | 4.044.680.045          | 3.815.124.233          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 644.856.364           | 460.442.471           | 1.477.017.427          | 1.452.474.649          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 505.353.525           | 384.531.394           | 1.943.639.744          | 1.803.705.259          |
| Thuế, phí và lệ phí       | (1.903.873.682)       | 3.221.744.571         | 6.468.298.368          | 11.026.988.730         |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 2.299.938.471         | 12.374.060.754        | 8.165.400.966          | 14.115.109.301         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.500.225.282         | 2.250.982.820         | 9.272.666.174          | 8.501.704.627          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 3.906.382.664         | 2.262.223.093         | 10.398.095.859         | 7.924.760.549          |
| <b>Cộng</b>               | <b>18.717.573.156</b> | <b>33.713.067.993</b> | <b>72.520.388.200</b>  | <b>77.065.580.365</b>  |

**5.8 Thu nhập khác**

|                                                                          | Quý 4/2025<br>VND     | Quý 4/2024<br>VND    | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Thanh lý tài sản, CCDC                                                   | 99.151.978            | (25.000.000)         | 176.697.433            | 341.453.684            |
| Xử lý thừa kiểm kê                                                       | -                     | 378.093.896          | -                      | 378.093.896            |
| Thu khoán vuông tôm                                                      | 439.814.816           | -                    | 439.814.816            | -                      |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng                                             | 1.346.049.142         | 652.116.542          | 3.233.433.775          | 2.689.308.614          |
| Thu nhập giảm khoản đầu tư liên kết Công ty Kỹ thuật Công trình Việt Nam | -                     | -                    | 83.585.184             | -                      |
| Thu nhập được thưởng, bồi thường                                         | -                     | -                    | 2.250.000.000          | -                      |
| Thu nhập khác                                                            | 32.261.053.632        | 528.379.863          | 34.383.941.249         | 817.592.507            |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>34.146.069.568</b> | <b>1.533.590.301</b> | <b>40.567.472.457</b>  | <b>4.226.448.701</b>   |

**5.9 Chi phí khác**

|                                                                         | Quý 4/2025<br>VND | Quý 4/2024<br>VND  | Lũy kế năm 2025<br>VND | Lũy kế năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Xử lý thiếu kiểm kê                                                     | -                 | 77.620.187         | -                      | 77.620.187             |
| Các khoản thuế bị phạt, truy thu                                        | 23.362.738        | 56.773.834         | 146.563.274            | 224.313.117            |
| Chi phí khấu hao đất không sử dụng                                      | 87.755.748        | 87.755.748         | 87.755.748             | 87.755.748             |
| Chi phí giảm khoản đầu tư liên kết Công ty Kỹ thuật Công trình Việt Nam | -                 | -                  | 18.731.894.723         | -                      |
| Chi phí khác                                                            | (79.933.239)      | (64.547.963)       | 2.989.533.155          | 18.604.648             |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>31.185.247</b> | <b>157.601.806</b> | <b>21.955.746.900</b>  | <b>408.293.700</b>     |



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                              | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của CTCP<br>Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam | 242.128.124          | -                    |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của CTCP<br>XNK Thủy sản Năm Căn              | 524.060.345          | -                    |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Tổng<br>công ty Thủy sản VN                   | 4.545.366.512        | 8.553.016.745        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>5.311.554.981</b> | <b>8.553.016.745</b> |

**b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                            | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu<br>nhập hoãn lại phải trả                               | 20%                  | 20%                    |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ<br>các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 4.563.423.902        | (1.766.692.504)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                    | <b>4.563.423.902</b> | <b>(1.766.692.504)</b> |

**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước  
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản  
 Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long  
 Công ty Cổ phần Thủy sản số 5  
 Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long  
 Công ty Cổ phần Thủy sản số 4  
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung  
 CTCP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco  
 Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga  
 Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp  
 Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD  
 Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các thành  
 viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên doanh  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Nhân sự chủ chốt và  
 các thành viên có  
 quan hệ mật thiết

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình  
 hợp nhất.

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 4 NĂM 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 4.2, số 4.3, số 4.5 và số 4.19; Tổng công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

|                                                                        | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản<br>Mua dịch vụ                    | 9.000.000             | 9.000.000               |
| Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè<br>Mua dịch vụ                     | 5.454.546             | 5.454.546               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ<br>Long<br>Bán hàng hóa | -                     | 3.020.000               |
|                                                                        | <u>Kỳ này<br/>VND</u> | <u>Kỳ trước<br/>VND</u> |
| Thu nhập của người quản lý                                             | 616.742.714           | 623.984.476             |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát                                          | 156.000.000           | 156.000.000             |
| Cộng                                                                   | <u>772.742.714</u>    | <u>779.984.476</u>      |

**7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Lê Cao Thuý Linh**  
Người lập



**Vũ Thị Hồng Gấm**  
Kế toán trưởng



**Mai Xuân Phong**  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026



